

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP ĐẠ TÊH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 17

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Tẻh đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập và trình bày báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên

Ông Nguyễn Hồng Cường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Bá Khai	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Bá Khai	Giám đốc
Ông Trần Trọng Hùng	Phó Giám đốc

Ngoài lương và các khoản phụ cấp theo lương, không một thành viên nào trong Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc có bất kỳ một khoản thu nhập nào khác từ hợp đồng ký với Công ty hay một bên liên quan.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng thành viên là người đại diện theo pháp luật của Công ty đã ủy quyền cho Giám đốc là Ông Nguyễn Bá Khai ký Báo cáo tài chính theo văn bản ủy quyền số 01/GUQ ngày 26/02/2020.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Nguyễn Bá Khai

Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 09 tháng 03 năm 2020

Số: 40-TC20/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Tẻh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Tẻh (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/02/2020, từ trang 04 đến trang 17 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Do tính đặc thù của hoạt động kinh doanh của Công ty, chúng tôi không thể chứng kiến kiểm kê diện tích rừng trồng của Công ty tại ngày 31/12/2019. Chúng tôi cũng không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế để xác nhận tính hiện hữu của diện tích rừng trồng này tại thời điểm trên cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trong Báo cáo tài chính năm 2019.
2. Tại ngày 31/12/2019, Công ty chưa ước tính và lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán (theo thuyết minh tại mục V.4). Nếu thực hiện trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 thì chi phí dự phòng cần ghi nhận là 180.990.200 đồng, do đó, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm tương ứng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

3. Như đã thuyết minh tại mục VI.1, Công ty ghi nhận doanh thu quản lý, bảo vệ rừng theo đơn đặt hàng của Tỉnh Lâm Đồng với số tiền 3.280.293.560 đồng nhưng chưa có hồ sơ nghiệm thu diện tích quản lý bảo vệ rừng thực tế. Đồng thời, Công ty cũng chưa theo dõi được số dư công nợ thực tế phát sinh về khoản doanh thu nêu trên với Sở Tài chính tỉnh.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đa Têh tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Như đã nêu tại Thuyết minh số V.12 – Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đăng ký vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5800001019 là 14.000.000.000 đồng, số vốn thực góp tại ngày 31/12/2019 là 9.505.038.508 đồng. Theo đó, Công ty góp vốn thiếu so với Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 4.494.961.492 đồng.

Kiểm toán viên



Nguyễn Thế Phương

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 5013-2019-105-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX



Phó Tổng Giám đốc

Trương Văn Minh

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2952-2019-105-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B01-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.844.912.351	3.485.222.296
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.614.347.891	2.967.791.884
1. Tiền	111	V.1	3.614.347.891	2.967.791.884
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.227.014.373	508.772.452
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	2.043.397.885	208.990.200
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26.250.995	57.250.995
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	157.365.493	242.531.257
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.550.087	8.657.960
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9	3.550.087	8.657.960
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.415.717.635	8.321.458.403
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		206.256.900	206.256.900
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	399.339.841	399.339.841
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.4	(193.082.941)	(193.082.941)
II. Tài sản cố định	220		271.965.835	356.117.760
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	271.965.835	356.117.760
- Nguyên giá	222		3.471.059.288	3.428.059.288
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.199.093.453)	(3.071.941.528)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.912.915.733	7.744.083.743
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.6	6.912.915.733	7.744.083.743
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		24.579.167	15.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		24.579.167	15.000.000
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		13.260.629.986	11.806.680.699

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B01-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.212.792.140	1.648.803.811
I. Nợ ngắn hạn	310		1.980.124.363	1.408.143.433
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	105.015.376	30.737.376
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.8	2.852.154	665.869.268
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	2.036.119	4.584.579
4. Phải trả người lao động	314		1.306.945.942	112.254.949
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		70.000.000	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.333.000	3.333.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10a	374.044.760	348.634.150
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		115.897.012	242.730.111
II. Nợ dài hạn	330		232.667.777	240.660.378
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.10b	3.000.000	8.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	206.256.900	206.256.900
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		23.410.877	26.403.478
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.047.837.846	10.157.876.888
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	9.552.905.530	9.548.482.198
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.351.341.141	2.351.341.141
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.585.568.925	6.585.568.925
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		558.807.316	558.807.316
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.867.022	43.443.690
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		47.867.022	43.443.690
5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		9.321.126	9.321.126
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.494.932.316	609.394.690
1. Nguồn kinh phí	431	V.13	642.501.250	(360.188.907)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.14	852.431.066	969.583.597
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		13.260.629.986	11.806.680.699


Phan Thị Tuyết Trinh
Người lập biểu


Trương Quang Tuấn
Kế toán trưởng


Nguyễn Bá Khai
Giám đốc
Lâm Đồng, ngày 28/02/2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

MẪU B02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	6.490.147.006	5.072.580.392
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	6.490.147.006	5.072.580.392
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	5.921.128.227	4.861.758.992
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		569.018.779	210.821.400
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.975.108	3.869.649
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.3	508.873.083	200.965.785
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		63.120.804	13.725.264
11. Thu nhập khác	31	VI.4	1.280.000	40.579.348
12. Chi phí khác	32		338.175	-
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		941.825	40.579.348
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		64.062.629	54.304.612
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	16.195.607	10.860.922
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		47.867.022	43.443.690


Phan Thị Tuyết Trinh
Người lập biểu


Trương Quang Tuấn
Kế toán trưởng



Nguyễn Bá Khai
Giám đốc
Lâm Đồng, ngày 28/02/2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2019

Mẫu B03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		64.062.629	54.304.612
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		9.999.394	102.592.953
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.975.108)	(3.869.649)
- Các điều chỉnh khác	07		(2.992.601)	1.679.524
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		68.094.314	154.707.440
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		(1.713.723.039)	(76.365.489)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		831.168.010	2.254.303.071
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		693.814.029	(447.314.343)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(9.579.167)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.606.616)	(15.038.142)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		13.296.807.921	18.407.405.344
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12.464.394.553)	(19.196.373.654)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		686.580.899	1.081.324.227
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(43.000.000)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.975.108	3.869.649
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(40.024.892)	3.869.649
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		646.556.007	1.085.193.876
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.967.791.884	1.882.598.008
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		3.614.347.891	2.967.791.884


Phan Thị Tuyết Trinh
Người lập biểu


Trương Quang Tuấn
Kế toán trưởng


Nguyễn Bá Khai
Giám đốc
Lâm Đồng, ngày 28/02/2020



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 – DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Đạ Tẻh (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Lâm trường Đạ Tẻh, Lâm Đồng theo Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 30/06/2008 và Quyết định số 1402/QĐ-UBND ngày 30/06/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5800001019 ngày 21/12/1992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp. Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 06 (lần gần nhất) vào ngày 07/03/2019.

Vốn điều lệ của theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất là 14.000.000.000 VND.

Trụ sở giao dịch của Công ty đóng tại thôn 4, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Quản lý bảo vệ rừng, khai thác lâm sản, trồng rừng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất, kinh doanh, dịch vụ vật tư nông nghiệp, giống cây trồng vật nuôi (không bao gồm dịch vụ cung cấp thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, nguyên vật liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y). Thiết kế, thi công các công trình nông, lâm nghiệp. Kinh doanh vật liệu xây dựng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chỉ phí quản lý doanh nghiệp.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thoả mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

Loại tài sản	Năm 2019
	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 10
Máy móc, thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

4. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- **Vốn góp của chủ sở hữu** được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- **Vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

- **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Hội đồng thành viên phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được thực hiện theo các quy định hiện hành về phân phối lợi nhuận của công ty Nhà nước.

5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện, gồm: (1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (2) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (3) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; (4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- **Doanh thu hoạt động tài chính**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng cho năm 2019 là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	71.387.475	164.657.049
Tiền gửi ngân hàng	3.542.960.416	2.803.134.835
Cộng	3.614.347.891	2.967.791.884

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	2.043.397.885	208.990.200
- Quỹ bảo vệ phát triển rừng tỉnh Lâm Đồng	901.615.125	-
- Sở tài chính tỉnh Lâm Đồng	965.792.560	-
- Công ty TNHH SX TM-XNK Hoàng Thịnh	95.993.000	95.993.000
- Lê Đình Long	-	33.000.000
- UBND Xã Mỹ Đức	32.160.800	32.160.800
- Công Ty Hương Vĩnh Phát	25.935.000	25.935.000
- Các đối tượng khác	21.901.400	21.901.400
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	2.043.397.885	208.990.200

3. Phải thu khác

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	157.365.493	-	242.531.257	-
- Tạm ứng	39.120.431	-	43.120.431	-
- Phải thu khác	118.245.062	-	199.410.826	-
b) Dài hạn	399.339.841	193.082.941	399.339.841	193.082.941
- UBND huyện Đạ Tẻh	164.720.727	164.720.727	164.720.727	164.720.727
- Phải thu vốn vay nuôi bò (*)	173.513.900	-	173.513.900	-
- PT về vốn vay CS điều 19,17 ha (*)	11.193.000	-	11.193.000	-
- PT về vốn vay lập vườn 19,17 ha (*)	13.470.000	-	13.470.000	-
- PT về vốn vay 13,95 ha (*)	8.080.000	-	8.080.000	-
- Phải thu khác	28.362.214	28.362.214	28.362.214	28.362.214
Cộng	556.705.334	193.082.941	641.871.098	193.082.941

(*) Thực hiện chủ trương của Chính phủ, Công ty vay của Kho bạc Nhà nước để cho các hộ dân vay đầu tư chăn nuôi bò và thực hiện trồng, chăm sóc cây điều theo Dự án 327. Đến ngày 31/12/2019, khoản phải thu này còn 206.256.900 đồng khó có khả năng thu hồi. Công ty đang chờ hướng xử lý từ cấp trên để xóa các khoản nợ nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

4. Nợ xấu

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
a) Các khoản Phải thu khác (đã trích lập dự phòng)	193.082.941	-	193.082.941	-
- UBND huyện Đạ Tẻh	164.720.727	-	164.720.727	-
- Các khoản nợ phải thu khác	28.362.214	-	28.362.214	-
b) Các khoản Nợ phải thu khách hàng (*)	175.990.200	-	175.990.200	-
- Công ty TNHH SX TM-XNK Hoàng Thịnh	95.993.000	-	95.993.000	-
- UBND xã Mỹ Đức	32.160.800	-	32.160.800	-
- Công ty Hương Vĩnh Phát	25.935.000	-	25.935.000	-
- Các đối tượng khác	21.901.400	-	21.901.400	-
c) Các khoản Trả trước cho người bán (*)	5.000.000	-	11.000.000	-
- Huỳnh Thị Ngọc Lan	5.000.000	-	11.000.000	-

(*) Công ty vẫn chưa tiến hành trích lập dự phòng cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán nêu trên. Chi phí dự phòng cần trích lập bổ sung là 180.990.200 đồng.

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TB, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	2.544.887.269	85.809.016	797.363.003	-	3.428.059.288
Tăng trong năm	-	-	-	43.000.000	43.000.000
- Mua sắm mới	-	-	-	43.000.000	43.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.544.887.269	85.809.016	797.363.003	43.000.000	3.471.059.288
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					-
Số dư đầu năm	2.232.243.735	85.809.016	753.888.777	-	3.071.941.528
Tăng trong năm	76.976.866	-	43.474.226	6.700.833	127.151.925
Trích khấu hao	76.976.866	-	43.474.226	6.700.833	127.151.925
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.309.220.601	85.809.016	797.363.003	6.700.833	3.199.093.453
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					-
Tại ngày đầu năm	312.643.534	-	43.474.226	-	356.117.760
Tại ngày cuối năm	235.666.668	-	-	36.299.167	271.965.835

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 3.028.059.288 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

6. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Giá trị rừng trồng	6.912.915.733	6.912.915.733	7.744.083.743	7.744.083.743
Chi phí SXKD dở dang lâm sinh 27,3ha	765.348.501	765.348.501	765.348.501	765.348.501
Chi phí dở dang lâm sinh 104,6 ha	217.208.000	217.208.000	217.208.000	217.208.000
Chi phí SXKD DD lâm sinh 30 ha	189.922.518	189.922.518	189.922.518	189.922.518
Chi phí dở dang lâm sinh 6,5 ha	93.170.116	93.170.116	93.170.116	93.170.116
CP SXKD dở dang lâm sinh 82,3 ha	448.326.973	448.326.973	448.326.973	448.326.973
CP SX DD FiLish & nguồn TR sau KTT	2.025.903.948	2.025.903.948	2.025.903.948	2.025.903.948
CP giống cây trồng rừng Hương lâm	9.179.100	9.179.100	9.179.100	9.179.100
Chi phí SXKD dở dang khâu lâm sinh	335.752.667	335.752.667	335.752.667	335.752.667
Chi phí SXKD dở dang	869.565.018	869.565.018	869.565.018	869.565.018
Chi phí SXKD dở dang năm 2014	-	-	587.851.185	587.851.185
Chi phí SXKD DD trồng rừng 36,4ha	-	-	217.988.134	217.988.134
Chi phí SXKD DD lâm sinh 151ha	1.920.043.292	1.920.043.292	1.920.043.292	1.920.043.292
CP SXKD DD gỗ rừng trồng 151ha	31.704.600	31.704.600	31.704.600	31.704.600
CP SXKD DD gỗ rừng trồng 28,1ha	6.791.000	6.791.000	6.791.000	6.791.000
CP SXKD DD gỗ rừng trồng 28,77ha	-	-	7.309.341	7.309.341
CP SXKD DD gỗ rừng trồng 36,54 ha	-	-	18.019.350	18.019.350
Cộng	6.912.915.733	6.912.915.733	7.744.083.743	7.744.083.743

7. Phải trả nhà cung cấp

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	105.015.376	105.015.376	30.737.376	30.737.376
Phân Viện Điều Tra Quy Hoạch Rừng Trung Trung Bộ	30.737.376	30.737.376	30.737.376	30.737.376
Phan Thị Tuyết Trinh	41.000.000	41.000.000	-	-
Trần Trọng Hùng	33.278.000	33.278.000	-	-
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	105.015.376	105.015.376	30.737.376	30.737.376

8. Người mua trả tiền trước

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.852.154	665.869.268
- Công Ty TNHH Lý Bình	-	661.151.733
- Các đối tượng khác	2.852.154	4.717.535
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Cộng	2.852.154	665.869.268

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

9. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm (VND)		Phát sinh (VND)		Số cuối năm (VND)	
	Phải thu	Phải trả	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	-	3.000.000	11.314.082	8.314.082	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.139.078	-	15.606.616	16.195.607	3.550.087	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	16.464.645	16.464.645	-	-
Thuế nhà đất	-	-	16.078.176	16.078.176	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	4.518.882	-	45.364.906	50.335.328	-	451.540
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.584.579	3.338.175	3.338.175	-	1.584.579
Cộng	8.657.960	4.584.579	108.166.600	110.726.013	3.550.087	2.036.119

10. Phải trả khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	374.044.760	348.634.150
Kinh phí công đoàn	54.609.807	64.756.676
Bảo hiểm xã hội	-	646.400
Dư có TK 1388 - Tiền cọc bán lâm sản phụ	9.900.000	9.900.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	309.534.953	273.331.074
- BQL dự án Flich	222.560.000	222.560.000
- Các khoản khác	86.974.953	50.771.074
b) Dài hạn	3.000.000	8.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.000.000	8.000.000
- Phùng Tiến Nghĩa	-	5.000.000
- Đinh Nhật Hiếu	3.000.000	3.000.000
Cộng	377.044.760	356.634.150

11. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm VND	Vay trong năm VND	Trả trong năm VND	Số cuối năm VND
Kho bạc Nhà nước huyện Đạ Tẻh (i)	206.256.900	-	-	206.256.900
Cộng	206.256.900	-	-	206.256.900

(i) Khoản vay Kho bạc Nhà nước huyện Đạ Tẻh để thực hiện Dự án 327 theo chủ trương của Chính phủ về việc cho vay để thực hiện chăn nuôi bò (Mã số 338 trên Bảng cân đối kế toán). Khoản vay này tương ứng với khoản phải thu về vốn vay được trình bày tại Thuyết minh số V.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

12. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	2.351.341.141	4.768.937.680	558.807.316	76.126.830	9.321.126	7.764.534.093
Lãi trong năm	-	-	-	43.443.690	-	43.443.690
Trích KTPL & quỹ PTKH CN	-	-	-	(76.126.830)	-	(76.126.830)
Giảm trong năm	-	(1.383.163.858)	-	-	-	(1.383.163.858)
Tăng trong năm	-	3.199.795.103	-	-	-	3.199.795.103
Số dư cuối năm trước	2.351.341.141	6.585.568.925	558.807.316	43.443.690	9.321.126	9.548.482.198
Lãi trong năm nay	-	-	-	47.867.022	-	47.867.022
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(43.443.690)	-	(43.443.690)
Số dư cuối năm nay	2.351.341.141	6.585.568.925	558.807.316	47.867.022	9.321.126	9.552.905.530

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5800001019, thay đổi lần thứ sáu ngày 07/03/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp, vốn điều lệ của Công ty là 14.000.000.000 đồng, vốn thực góp tại ngày 31/12/2019 là 9.505.038.508 đồng. Do đó, Công ty góp vốn thiếu so với Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 4.494.961.492 đồng.

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Quyết định số 1586/QĐ-UBND ngày 24/07/2019 V/v Phê duyệt kết quả phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ năm 2018 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Tẻh của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

13. Nguồn kinh phí

	Năm nay VND	Năm trước VND
Nguồn kinh phí hỗ trợ trồng 104,6 ha	217.208.000	217.208.000
Nguồn vốn trồng 30 ha sao xen keo	85.761.597	85.761.597
Nguồn vốn trồng 82,3 ha keo sao	310.564.006	310.564.006
Nguồn kinh phí chi trả dịch vụ môi trường	-	288.141.079
Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	488.000	-
Vốn đầu tư dự án 327	-	3.365.914.385
Nguồn tiền cây đứng để lại	-	(1.283.909.000)
Nguồn kinh phí trồng rừng Fitch	133.536.000	133.536.000
Nguồn kinh phí kiểm kê tài nguyên rừng	-	(18.834.236)
Chi sự nghiệp	(105.056.353)	(3.458.570.738)
Cộng	642.501.250	(360.188.907)

14. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ đầu năm	969.583.597	1.106.262.475
Nguồn KP đã hình thành TSCĐ tăng trong năm	-	-
Mua sắm mới	-	-
Nguồn KP đã hình thành TSCĐ giảm trong năm	117.152.531	136.678.878
Hao mòn TSCĐ từ nguồn kinh phí	117.152.531	136.678.878
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ cuối năm	852.431.066	969.583.597

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.490.147.006	5.072.580.392
- Doanh thu QLBV rừng theo đơn đặt hàng Nhà nước (*)	5.159.327.360	3.859.937.000
- Doanh thu bán lâm sản ngoài gỗ	365.387.532	1.000.848.267
- Doanh thu gỗ rừng trồng	883.432.114	42.295.125
- Doanh thu cho vườn ươm	10.000.000	10.000.000
- Doanh thu cho thuê xưởng	72.000.000	72.000.000
- Doanh thu bán sản phẩm phụ	-	87.500.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	6.490.147.006	5.072.580.392

(*) Doanh thu Quản lý bảo vệ rừng theo đơn giá Nhà nước đặt hàng được Công ty ghi nhận trong năm với số tiền 5.159.327.360 đồng. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, hồ sơ quyết toán diện tích quản lý bảo vệ rừng chưa được các bên liên quan nghiệm thu.

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn Nguồn KPSN theo đơn đặt hàng	5.072.291.574	3.859.937.000
Giá vốn của lâm sản ngoài gỗ	848.836.653	952.410.603
Giá vốn của sản phẩm phụ	-	49.411.389
Cộng	5.921.128.227	4.861.758.992

3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.999.394	19.911.249
Thuế, phí và lệ phí	53.595.842	28.014.988
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.478.000	153.039.548
Chi phí bằng tiền khác	217.516.763	-
Chi phí nhân viên quản lý	129.283.084	-
Cộng	508.873.083	200.965.785

4. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Xử lý xóa nợ phải trả tồn đọng lâu năm	-	20.250.590
Xử lý BHXH nộp thừa	-	17.828.758
Các khoản khác	1.280.000	2.500.000
Cộng	1.280.000	40.579.348

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	64.062.629	54.304.612
B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN		
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	338.175	-
Các khoản điều chỉnh khác làm tăng lợi nhuận trước thuế (*)	338.175	-
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	-
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ	64.400.804	54.304.612
4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	-
5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)	64.400.804	54.304.612
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế (chưa tính số được giảm)	12.880.161	10.860.922
Số thuế TNDN truy thu đối với quỹ KHCN	3.315.446	-
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế	<u>16.195.607</u>	<u>10.860.922</u>

(*) Số tiền lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu đối với quỹ KHCN.

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc	306.282.423	427.793.242
Cộng	<u>306.282.423</u>	<u>427.793.242</u>

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh lấy theo Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế ATAX.


Phan Thị Tuyết Trinh
Người lập biểu


Trương Quang Tuấn
Kế toán trưởng


Nguyễn Bá Khai
Giám đốc
Lâm Đồng, ngày 28/02/2020